

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HƯƠNG SƠN  
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 19/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 27/9/2024  
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Dung.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Khắc Hải, ông Võ Sỹ Huyền.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Đức Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

*- Đại diện VKSND huyện Hương Sơn tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên.

Vào hồi 07 giờ 30 phút, ngày 19/9/2024 tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến công khai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 78/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08/8/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 04/9/2024 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị G; sinh năm: 1997. Địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

*- Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T; sinh năm: 1976. Địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai có tại hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Đặng Thị G trình bày:

\* Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị G và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào ngày 05/11/2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã S (nay là xã S), huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn chị H1 và anh C sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra tranh cãi, đỉnh điểm từ cuối năm 2022

đến nay chị H1 và anh C sống ly thân nhau. Nay chị Đặng Thị G xác định giữa chị H1 và anh C không còn tình cảm, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H1 mong muốn xin được ly hôn với anh C để đảm bảo cuộc sống hai bên.

\* *Về con chung*: Quá trình sống chung giữa chị Đặng Thị G và anh Nguyễn Văn T có 01 người con chung cháu Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 07/5/2003. Hiện nay cháu Đ đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Đặng Thị G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2024 bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Thị G kết hôn với nhau vào ngày 05/11/2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S (nay là xã S), huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn anh C và chị H1 sống hạnh phúc cho đến năm 2019 thì chị H1 chuyển vào sinh sống tại thành phố Đà Nẵng cho đến nay, thực tế giữa anh C và chị H1 không có mâu thuẫn gì. Hiện nay chị H1 yêu cầu ly hôn nhưng anh C không đồng ý và mong chị H1 suy nghĩ lại vợ chồng về đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con cái.

- *Về quan hệ con chung*: Quá trình sống chung giữa anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Thị G có 01 người con chung, cháu Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 07/5/2003. Hiện nay cháu Nguyễn Anh Đ đã trên 18 tuổi nên anh C không có ý kiến gì.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Anh Nguyễn Văn T không thống nhất việc ly hôn nên anh không trình bày về tài sản chung và nợ chung giữa anh và chị H1.

\* *Theo kết quả xác minh ngày 16/8/2024 của Tòa án tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và Hội liên hiệp phụ nữ thị trấn T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh thể hiện*: Chị Đặng Thị G và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng, sau khi kết hôn chị H1 và anh C sinh sống tại tổ dân phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, quá trình sống chung giữa chị H1 và anh C có 01 người con chung cháu Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 07/5/2003. Vào khoảng năm 2019 cho đến nay chị H1 sinh sống tại thành phố Đà Nẵng cho đến nay còn anh C sinh sống tại tổ dân phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

\* *Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Sơn tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm*:

- *Về thủ tục tố tụng*: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay thấy rằng Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại các Điều 48, 49, 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng

dân sự; xác định tư cách pháp lý của đương sự theo đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Thụ lý vụ án và thời hạn gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định tại các Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự; lập hồ sơ vụ án theo đúng Điều 204 Bộ luật tố tụng dân sự; tổ chức hòa giải và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo đúng quy định tại Điều 205, 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự; xác minh thu thập chứng cứ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự; thời hạn chuẩn bị xét xử theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án như nguyên tắc xét xử, thủ tục bắt đầu phiên tòa, thủ tục hỏi tại phiên tòa, thủ tục tranh luận tại phiên tòa. Nguyên đơn chị **Đặng Thị G** chấp hành đúng pháp luật, còn bị đơn anh **Nguyễn Văn T** vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải; vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do là chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Tòa án tiếp tục xét xử và ra bản án vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị **Đặng Thị G** được ly hôn anh **Nguyễn Văn T**.

+ *Về quan hệ con chung:* Quá trình sống chung giữa chị **Đặng Thị G** và anh **Nguyễn Văn T** có 01 người con chung, cháu **Nguyễn Anh Đ**, sinh ngày 07/5/2003, hiện nay cháu **Đ** đã trên 18 tuổi, chị **Đặng Thị G** không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét

+ *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Chị **Đặng Thị G** không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Chị **Đặng Thị G** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn anh **Nguyễn Văn T**. Anh **C** có nơi cư trú tại **tổ dân phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh**. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Đặng Thị G** đã có bản khai, bản lấy lời khai trình bày quan điểm giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành các thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tố tụng và cũng đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo phiên họp kiểm tra, giao nộp tiếp cận chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự theo đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chị **Đặng Thị G** đã chấp hành đầy đủ, còn bị đơn anh **Nguyễn Văn T** không thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự đó là không có mặt tại Tòa án theo đúng thời gian đã thông báo để tham gia các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải và xét xử.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị **Đặng Thị G** và anh **Nguyễn Văn T** được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa chị **Đặng Thị G** và anh **Nguyễn Văn T** được xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, dù chị **Đặng Thị G** và anh **Nguyễn Văn T** không đồng nhất về nguyên nhân mâu thuẫn nhưng xét đến cùng thì nguyên nhân cũng bắt đầu từ sự bất đồng về quan điểm sống, giữa chị **H1** và anh **C** không có sự thấu hiểu, quan tâm, thương yêu chăm sóc lẫn nhau nên mâu thuẫn ngày càng gay gắt và trở nên trầm trọng. Điều đó được thể hiện qua thời gian chị **H1**, anh **C** sống ly thân cũng như trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, giữa hai anh chị không gặp gỡ, trao đổi, bàn bạc và có ý hàn gắn tình cảm với nhau. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của chị **Đặng Thị G** và anh **Nguyễn Văn T** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Đặng Thị G** đối với anh **Nguyễn Văn T**.

[4] *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống chị **Đặng Thị G** và anh **Nguyễn Văn T** có 01 người con chung, cháu **Nguyễn Anh Đ**, sinh ngày 07/5/2003. Hiện tại cháu **Đ** đã trưởng thành (trên 18 tuổi) chị **H1** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị **Đặng Thị G** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] *Về án phí*: Chị **Đặng Thị G** phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8; Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016, xử:

\* *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Đặng Thị G** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn T**.

\* *Về án phí:* Buộc chị **Đặng Thị G** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị **H1** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002920, ngày 08/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Tiền án phí chị **Đặng Thị G** đã nộp đủ.

\* *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị **Đặng Thị G** có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/9/2024). Bị đơn anh **Nguyễn Văn T** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện Hương Sơn;
- Chi cục THA Dân sự Hương Sơn;
- UBND xã Sơn Kim 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Dung**











